

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08-01-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan B

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Sáu
2. Ông Nguyễn Minh Bếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh I Nhiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm C khai vụ án Dân sự thụ lý số 195/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị B, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Anh C, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt)

Đăng ký thường trú: Ấp 21, xã G, thị xã H, tỉnh Bạc Liêu.

Nơi làm việc: Bưu cục xã E, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị B trình bày tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 9 năm 2020 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án: Chị B và anh C chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện A, tỉnh Bạc Liêu theo giấy chứng nhận kết hôn số 157, quyển số 01 năm 2008, cấp ngày 07/02/2009. Quá trình chung sống, chị B và anh C có một người con chung là cháu I, sinh ngày 11 tháng 7 năm 2016. Hiện nay cháu I đang sống cùng chị B. Về tài sản chung và nợ chung

không có. Nay chị B yêu cầu được ly hôn với anh C. Nguyên nhân ly hôn, chị B xác định, chị và anh C bất đồng ý kiến, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống, chị và anh C đã ly thân hơn một năm nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, chị B yêu cầu ly hôn với anh C. Về con chung, chị B yêu cầu nuôi cháu I và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh C trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 12 năm 2020; anh với chị B xây dựng hôn nhân năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện A, tỉnh Bạc Liêu, chung sống với nhau có 01 người con chung là cháu I, sinh ngày 11/7/2016, hiện cháu I đang sống cùng chị B. Anh C và chị B không tạo lập tài sản chung, nợ chung không có. Nay xét thấy tình cảm không còn nên anh C đồng ý ly hôn theo yêu cầu chị B; Đồng thời anh C yêu cầu Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu giải quyết vụ án ly hôn của chị B đối với anh C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh C. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu I cho chị B nuôi dạy, giáo dục do cháu I đang sống chung với chị B. Chị B không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không có và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 15 tháng 9 năm 2020 chị B nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh C. Khi khởi kiện anh C đang sinh sống, làm việc tại ấp D, xã E, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị B và anh C đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt anh C và chị B theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị B và anh C tự nguyện chung sống vào năm 2009, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 157, quyền số 01 năm 2008, cấp ngày 07/02/2009 do Ủy ban nhân dân xã E, huyện A, tỉnh Bạc Liêu nên hôn nhân giữa chị B và anh C là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật C nhận và bảo vệ.

[3]. Chị B xác định trong thời gian chung sống, giữa chị B và anh C thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng ý kiến. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B yêu cầu ly hôn

với anh C. Về phía anh C thừa nhận cuộc sống vợ chồng anh với chị B không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng anh đã ly thân hơn 01 năm nay. Nay anh C đồng ý ly hôn theo yêu cầu chị B nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, do anh C không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh C và chị B.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Hôn nhân giữa chị B và anh C không còn hạnh phúc, quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn này đã trầm trọng, chị B và anh C đã ly thân hơn một năm nay. Chị B không còn tình cảm với anh C, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị B yêu cầu được ly hôn với anh C là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh C

[4]. Về con chung: Chị B và anh C có một người con chung là cháu I, sinh ngày 11/7/2016, hiện cháu I đang sống chung với chị B. Quá trình làm việc tại Tòa án, chị B yêu cầu nuôi cháu I và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho ai nuôi là phải xem xét toàn diện, đầy đủ đảm bảo điều kiện cho con chưa thành niên. Để đảm bảo sự ổn định sinh hoạt, ăn ở, học hành, chăm sóc, nuôi dạy cháu I, do cháu I đang sống cùng chị B nên cần tiếp tục giao cháu I cho chị B tiếp tục nuôi dạy. Điều này anh C cũng thống nhất.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình làm việc tại Tòa án, chị B không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về tài sản chung: Chị B và anh C xác định, vợ chồng anh chị chung sống không có tạo lập tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp, sau này chị B và anh C có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung sẽ khởi kiện ở vụ án khác.

[7]. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị B phải chịu 300.000 đồng, chị B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0008284 ngày 12 tháng 10 năm 2020 được chuyển thu án phí.

[8]. Từ những phân tích trên cần chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị B đối với anh C. Xử cho chị B được ly hôn đối với anh C.

2. Về con chung: Giao cháu I sinh ngày 11/7/2016 cho chị B tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hiện cháu I đang sống cùng với chị B.

Anh C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B không yêu cầu anh Trần Văn C cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị B phải chịu 300.000 đồng, chị B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0008284 ngày 12 tháng 10 năm 2020 được chuyển thu án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã E, huyện A, tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi